

Số: 3142/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ
môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu
vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;
Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Công
văn số 242/QBV&PTR-KHKT ngày 30 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng
(DVMTR) tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022 với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch thu tiền DVMTR:	83.243.963.000 đồng.
a) Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2022:	79.007.593.000 đồng.
- Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam:	495.387.000 đồng.
- Thu nội tỉnh:	78.412.206.000 đồng.
+ Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện:	75.622.707.000 đồng.
+ Thu từ cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch:	2.789.499.000 đồng.
- Thu lãi tiền gửi:	100.000.000 đồng.
b) Thu năm trước chưa sử dụng chuyển qua (nguồn tiền dự phòng năm trước và kết dư tiền chi trả cho chủ rừng):	4.236.370.000 đồng.
2. Điều chỉnh kế hoạch chi tiền DVMTR:	83.243.963.000 đồng.

a) Chi quản lý (10%):	7.900.759.000 đồng.
b) Trích dự phòng (5%):	3.950.380.000 đồng.
c) Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (bao gồm 85% kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2022 và nguồn thu năm trước chưa sử dụng chuyển qua):	71.392.824.000 đồng.
- 10 chủ rừng tổ chức Nhà nước:	52.148.175.000 đồng.
- UBND xã thông qua 04 Hạt Kiểm lâm:	5.336.853.000 đồng.
- 631 chủ rừng cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình:	13.907.796.000 đồng.
(Theo Phụ lục I, II kèm theo)	

3. Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR theo từng lưu vực

Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2022 có tổng diện tích chi trả là 158.461,50 ha với tổng diện tích quy đổi là 130.822,74 ha, cụ thể:

a) Đối với lưu vực liên tỉnh:

- Loại rừng được chi trả tiền DVMTR: Rừng tự nhiên với tổng diện tích chi trả là 1.032,60 ha hiện do Vườn Quốc gia Bạch Mã quản lý thuộc lưu vực Sông Côn 2 nằm trên địa giới hành chính của tỉnh Thừa Thừa Huế.

- Áp dụng các hệ số K thành phần gồm: Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng rừng (Rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo); hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng (Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất/khác); hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng (Rừng tự nhiên, rừng trồng) và hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn (Khu vực I; II; III; các xã, phường không được phân khu vực xem như khu vực I); từ đó xác định được diện tích quy đổi là 919,20 ha.

b) Đối với lưu vực nội tỉnh:

- Các loại rừng được chi trả tiền DVMTR bao gồm: Rừng tự nhiên; rừng trồng đặc dụng, phòng hộ; rừng trồng sản xuất bền vững với tổng diện tích chi trả là 157.428,90 ha.

- Áp dụng các hệ số K thành phần gồm: Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng rừng (Rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo); hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng (Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất/khác); hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng (Rừng tự nhiên, rừng trồng) và hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn (Khu vực I; II; III; các xã, phường không được phân khu vực xem như khu vực I); từ đó xác định được tổng diện tích quy đổi là 129.903,54 ha.

Bảng 01: Điều chỉnh kế hoạch chi trả tiền DVMTR theo từng lưu vực

TT	Lưu vực	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
I	Lưu vực liên tỉnh	1.032,60	919,20		487.176.000
1	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	1.032,60	919,20	530.000	487.176.000
II	Lưu vực nội tỉnh	157.428,90	129.903,54		70.905.648.000
1	Lưu vực Thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4	52.738,24	43.913,93	530.000	23.274.383.000
2	Lưu vực Thủy điện Bình Điền	43.499,24	36.224,42	530.000	19.198.943.000
3	Lưu vực Thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ- Thượng Nhật	34.648,08	28.473,46	420.000	11.958.853.000
4	Lưu vực Thủy điện A Lưới	15.920,65	13.304,75	920.000	12.240.370.000
5	Các lưu vực nguồn nước	10.622,69	7.986,98	530.000	4.233.099.000
Tổng cộng (I+II)		158.461,50	130.822,74		71.392.824.000

4. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả

- Thời gian tính để chi trả tiền DVMTR: Kể từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

- Số lần chi trả: 03 lần/năm.

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng tối đa 40% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR.

+ Lần 2: Căn cứ tình hình thực thu tiền DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng tối đa 30% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 31/01/2023.

+ Lần 3: Căn cứ số tiền thực thu trong năm và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán tiền cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 01/6/2023.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước và Hạt Kiểm lâm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình thông qua dịch vụ ngân hàng hoặc thanh toán điện tử hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chi trả trực tiếp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022.

Điều 3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh căn cứ kế hoạch thu, chi tiền DVMTR tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022 được phê duyệt để tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và các CV: TH, TC;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương



PHỤ LỤC I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022;
- Căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối năm 2022;
- Căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm 2022.

B. TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU, CHI

TT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị tính: Đồng.
[1]	[2]	[3]	
I	Kế hoạch thu	83.243.963.000	
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam	495.387.000	
2	Thu nội tỉnh	78.412.206.000	
3	Thu lãi tiền gửi	100.000.000	
4	Thu năm trước chưa sử dụng chuyển qua (Nguồn tiền dự phòng năm trước và kết dư tiền chi trả cho chủ rừng)	4.236.370.000	
II	Kế hoạch chi	83.243.963.000	
1	Chi quản lý	7.900.759.000	
2	Trích dự phòng	3.950.380.000	
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	71.392.824.000	

C. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

2

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	KWh	1.670.607.472		76.118.094.000	
1	Công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn		13.760.750	36	495.387.000	LV thủy điện Sông Côn 2 (Lưu vực liên tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên Huế)
2	Công ty Cổ phần thủy điện Hương Điện		393.518.833	36	14.166.678.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
3	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền		242.077.972	36	8.714.807.000	LV thủy điện Bình Điền
4	Công ty Cổ phần thủy điện miền Trung		853.338.222	36	30.720.176.000	LV thủy điện A Lưới
5	Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ		12.681.333	36	456.528.000	LV thủy điện Tà Trạch - Thương Lộ - Thương Nhất
6	Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung		28.596.944	36	1.029.490.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
7	Công ty Cổ phần thủy điện Bixeco - Tà Trạch		126.633.417	36	4.558.803.000	LV thủy điện Tà Trạch - Thương Lộ - Thương Nhất
8	Công ty Cổ phần thủy điện A Lin 2		62.065.111	36	2.234.344.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
9	Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú		189.601.667	36	6.825.660.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
10	Công ty Cổ phần thủy điện Rào Trảng 4		52.979.750	36	1.907.271.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
11	Công ty Cổ phần Dầu tư thủy điện miền Trung Việt Nam		26.627.639	36	958.595.000	LV thủy điện Tà Trạch - Thương Lộ - Thương Nhất
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bò		85.682.222	36	3.084.560.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
13	Công ty Cổ phần Thủy điện Rào Trảng 3		26.827.639	36	965.795.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	M3	53.644.212		2.789.499.000	
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế		53.644.212	52	2.789.499.000	Các LV nguồn nước

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
III	Lãi tiền gửi ngân hàng				100.000.000	
IV	Thu năm trước chưa sử dụng chuyển qua				4.236.370.000	
	Tổng cộng (I+II+III+IV)				83.243.963.000	

D. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	76.118.094.000	76.118.094.000	7.611.810.000	3.805.905.000	64.700.379.000		
1	Công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn	495.387.000	495.387.000	49.539.000	24.769.000	421.079.000	530.000	LV thủy điện Sông Côn 2 (Lưu vực liên tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên Huế)
2	Công ty Cổ phần thủy điện Hương Điền	14.166.678.000	14.166.678.000	1.416.668.000	708.334.000	12.041.676.000	530.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
3	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	8.714.807.000	8.714.807.000	871.481.000	435.740.000	7.407.586.000	530.000	LV thủy điện Bình Điền
4	Công ty Cổ phần thủy điện miền Trung	30.720.176.000	30.720.176.000	3.072.018.000	1.536.009.000	26.112.149.000	920.000	LV thủy điện A Lưới
5	Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	456.528.000	456.528.000	45.653.000	22.826.000	388.049.000	420.000	LV thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật
6	Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung	1.029.490.000	1.029.490.000	102.949.000	51.475.000	875.066.000	530.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
7	Công ty Cổ phần thủy điện Bitexco - Tà Trách	4.558.803.000	4.558.803.000	455.880.000	227.940.000	3.874.983.000	420.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
8	Công ty Cổ phần thủy điện A Lin 2	2.234.344.000	2.234.344.000	223.434.000	111.717.000	1.899.193.000	530.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bô - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
9	Công ty Cổ phần thủy điện Trương Phú	6.825.660.000	6.825.660.000	682.566.000	341.283.000	5.801.811.000	530.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bô - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
10	Công ty Cổ phần thủy điện Rào Trảng 4	1.907.271.000	1.907.271.000	190.727.000	95.364.000	1.621.180.000	530.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bô - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
11	Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện miền Trung Việt Nam	958.595.000	958.595.000	95.860.000	47.930.000	814.805.000	420.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bô	3.084.560.000	3.084.560.000	308.456.000	154.228.000	2.621.876.000	530.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bô - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
13	Công ty Cổ phần Thủy điện Rào Trảng 3	965.795.000	965.795.000	96.579.000	48.290.000	820.926.000	530.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bô - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	2.789.499.000	2.789.499.000	278.949.000	139.475.000	2.371.075.000		
I	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	2.789.499.000	2.789.499.000	278.949.000	139.475.000	2.371.075.000	530.000	Các LV nguồn nước
III	Lãi tiền gửi ngân hàng	100.000.000	100.000.000	10.000.000	5.000.000	85.000.000		
IV	Thu năm trước chưa sử dụng chuyển qua (Nguồn tiền dự phòng năm trước và kết dư tiền chi trả cho chi rừng)	4.236.370.000	4.236.370.000			4.236.370.000		
	Tổng cộng	83.243.963.000	83.243.963.000	7.900.759.000	3.950.380.000	71.392.824.000		

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[5]	[6]	[7]
I	Chủ rừng là tổ chức Nhà nước	123.291,39	102.679,07	10		52.148.175.000	
1	VQG Bạch Mã	23.299,09	19.689,84	1		8.370.845.000	
		1.032,60	919,20		530.000	487.176.000	LV thủy điện Sông Cồn 2 (Lưu vực liên tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên Huế)
		22.266,49	18.770,64		420.000	7.883.669.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
		15.507,46	13.869,18			7.355.205.000	
2	BQL KBTTN Phong Điền	15.495,01	13.857,54	1	530.000	7.344.496.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trăng 3 - Rào Trăng 4
		12,45	11,64		920.000	10.709.000	LV thủy điện A Lưới
		13.980,17	12.538,80			6.554.239.000	
		13.049,59	11.708,58		530.000	6.205.547.000	LV thủy điện Bình Điền
3	BQL KBT Sao La	930,58	830,22	1	420.000	348.692.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
		20.900,52	17.575,04			10.087.066.000	
		15.838,01	13.110,75		530.000	6.948.698.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trăng 3 - Rào Trăng 4
4	BQL RPH A Lưới	2.833,80	2.484,05	1	530.000	1.316.547.000	LV thủy điện Bình Điền
		2.228,71	1.980,24		920.000	1.821.821.000	LV thủy điện A Lưới

TT	Bên cung ứng DVMTTR	Diện tích cung ứng DVMTTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[5]	[6]	[7]
5	BQL RPH Nam Đông	10.684,63	8.275,12	1	530.000	3.903.597.000	LV thủy điện Bình Điền
		5.092,83	3.891,33		420.000	2.062.405.000	
		5.591,80	4.383,79		420.000	1.841.192.000	
6	BQL RPH Hương Thủy	10.566,82	8.110,13	1	530.000	2.321.686.000	LV thủy điện Tà Trạch - Thương Lộ - Thương Nhật
		5.738,89	4.380,54		420.000	1.566.428.000	
		4.827,93	3.729,59		530.000	2.321.686.000	
7	BQL RPH Sông Bồ	7.992,04	6.001,86	1	530.000	3.180.986.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4
		5.988,48	4.550,45		530.000	2.411.738.000	
		1.054,09	761,11		530.000	403.388.000	
8	BQL RPH Sông Hương	4.934,39	3.789,34	1	530.000	2.008.350.000	LV thủy điện Bình Điền
		13.868,06	11.637,59		530.000	6.167.923.000	
		2.079,02	1.711,25		530.000	906.963.000	
9	CTLN Nam Hòa	11.789,04	9.926,34	1	530.000	5.260.960.000	LV thủy điện Bình Điền
		504,12	431,06		530.000	228.462.000	
10	Đồn BPCK Hồng Vân			1	530.000	228.462.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trảng 3 - Rào Trảng 4

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[5]	[6]	[7]
II	Ủy ban nhân dân xã (Thông qua 04 Hạt Kiểm lâm)	7.740,54	6.580,97	4		5.336.853.000	
		6.618,69	5.755,37			4.982.800.000	
1	Hạt Kiểm lâm A Lưới	981,06	800,36	1	530.000	424.191.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò- Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
		5.637,63	4.955,01		920.000	4.558.609.000	LV thủy điện A Lưới
2	Hạt Kiểm lâm Nam Đông	1.031,28	759,22	1	420.000	318.872.000	LV thủy điện Tà Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật
3	Hạt Kiểm lâm Phong Điền	47,68	34,77	1	530.000	18.428.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò- Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
4	Hạt Kiểm lâm Hương Trà	42,89	31,61	1	530.000	16.753.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò- Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
III	Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình	27.429,57	21.562,70	631		13.907.796.000	
1	Huyện A Lưới	16.361,02	13.248,02	378		9.501.016.000	
1.1	Thị trấn A Lưới	637,60	489,72	9	920.000	450.542.000	LV thủy điện A Lưới
		377,59	287,57	13		152.770.000	
1.2	Xã A Ngo	376,33	286,65	11	530.000	151.925.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò- Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
		1,26	0,92	2	920.000	845.000	LV thủy điện A Lưới
		530,67	445,94	67		238.470.000	
1.3	Xã A Roàng	523,95	440,50	66	530.000	233.465.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò- Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
		6,72	5,44	1	920.000	5.005.000	LV thủy điện A Lưới

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[5]	[6]	[7]
1.4	Xã Đông Sơn	47,78	38,68	2	920.000	35.586.000	LV thủy điện A Lưới
1.5	Xã Hồng Bắc	33,68	27,28	2	920.000	25.098.000	LV thủy điện A Lưới
1.6	Xã Hồng Hạ	1.762,14	1.452,90	19	530.000	770.037.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
1.7	Xã Hồng Kim	402,89	338,45	6	920.000	311.374.000	LV thủy điện A Lưới
1.8	Xã Hồng Thái	654,00	538,28	23	920.000	495.218.000	LV thủy điện A Lưới
1.9	Xã Hồng Thượng	1.488,48	1.218,19	19	920.000	1.120.735.000	LV thủy điện A Lưới
1.10	Xã Hồng Vân	982,54	811,60	27	530.000	430.148.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
1.11	Xã Hương Nguyễn	976,76	796,78	23	530.000	422.293.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
1.12	Xã Hương Phong	2.911,69	2.184,35	75	920.000	2.009.602.000	LV thủy điện A Lưới
1.13	Xã Lâm Đốt	1,16	0,94	1	530.000	498.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bò - Rào Trắng 3 - Rào Trắng 4
		822,95	669,99	19		616.024.000	
		821,79	669,05	18	920.000	615.526.000	LV thủy điện A Lưới
1.14	Xã Phú Vinh	209,80	155,10	9	920.000	142.692.000	LV thủy điện A Lưới
1.15	Xã Quảng Nhâm	269,96	224,68	17	920.000	206.706.000	LV thủy điện A Lưới

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[5]	[6]	[7]
1.16	Xã Sơn Thủy	532,40	412,04	16	530.000	218.381.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ- Rào Trăng 3 - Rào Trăng 4
		3.720,09	3.156,47	36		1.855.340.000	
1.17	Xã Trung Sơn	3.163,88	2.688,75	23	530.000	1.425.038.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ- Rào Trăng 3 - Rào Trăng 4
		556,21	467,72	13	920.000	430.302.000	LV thủy điện A Lưới
2	Huyện Nam Đông	6.058,00	4.540,38	184		2.406.401.000	
2.1	Xã Hương Hữu	162,59	131,69	3	530.000	69.796.000	Các LV nguồn nước
2.2	Xã Hương Lộ	759,62	553,76	64	530.000	293.493.000	Các LV nguồn nước
2.3	Xã Hương Phú	444,55	324,05	32	530.000	171.746.000	Các LV nguồn nước
2.4	Xã Hương Sơn	309,16	226,60	5	530.000	120.098.000	Các LV nguồn nước
2.5	Xã Hương Xuân	48,53	35,37	3	530.000	18.746.000	Các LV nguồn nước
2.6	Xã Thượng Lộ	2.366,24	1.815,81	16	530.000	962.379.000	Các LV nguồn nước
2.7	Xã Thượng Long	124,20	100,61	2	530.000	53.323.000	Các LV nguồn nước
2.8	Xã Thượng Nhật	986,98	726,94	49	530.000	385.278.000	Các LV nguồn nước
2.9	Xã Thượng Quảng	856,13	625,55	10	530.000	331.542.000	Các LV nguồn nước
3	Huyện Phong Điền	3.482,45	2.557,56	13		1.355.507.000	
3.1	Xã Phong Mỹ	1.920,64	1.405,91	6	530.000	745.132.000	Các LV nguồn nước
		343,25	250,22	3		132.617.000	
3.2	Xã Phong Sơn	284,96	207,73	2	530.000	110.097.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ- Rào Trăng 3 - Rào Trăng 4
		58,29	42,49	1	530.000	22.520.000	Các LV nguồn nước
3.3	Xã Phong Xuân	1.218,56	901,43	4	530.000	477.758.000	Các LV nguồn nước

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[5]	[6]	[7]
4	Huyện Phú Lộc	1.367,20	1.096,77	35		581.288.000	
4.1	Xã Lộc Bình	154,78	112,84	22	530.000	59.805.000	Các LV nguồn nước
4.2	Xã Lộc Hòa	64,67	47,12	7	530.000	24.974.000	Các LV nguồn nước
4.3	Xã Lộc Thủy	518,97	430,85	2	530.000	228.351.000	Các LV nguồn nước
4.4	Xã Lộc Tiến	604,84	488,50	1	530.000	258.905.000	Các LV nguồn nước
4.5	Xã Lộc Trì	23,94	17,46	3	530.000	9.253.000	Các LV nguồn nước
5	Thị xã Hương Trà	160,90	119,97	21		63.584.000	
5.1	Phường Hương Vân	12,98	9,46	4	530.000	5.013.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ- Rào Trăng 3 - Rào Trăng 4
5.2	Xã Bình Thành	60,70	44,24	1	530.000	23.448.000	LV thủy điện Bình Điện
5.3	Xã Bình Tiến	87,22	66,27	16	530.000	35.123.000	LV thủy điện Hương Điện - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ- Rào Trăng 3 - Rào Trăng 4
	Tổng cộng	158.461,50	130.822,74	645		71.392.824.000	

Cột Số lượng: Thống kê số lượng chủ rừng là công đồng, nhóm hộ và hộ gia đình được nhận tiền DVMTR trên địa bàn xã.

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hạng mục chi	Số tiền (đồng)
1	Chi lương cho cán bộ Hợp đồng chuyên trách	1.052.774.000
2	Các khoản đóng góp: BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	260.848.000
3	Tiền công (Thuế lao công, tạp vụ)	15.600.000
4	Phụ cấp lương:	256.573.000
4.1	Chi làm thêm giờ	106.882.000
4.2	Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm	64.368.000
4.3	Phụ cấp kiêm nhiệm: Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Quỹ	78.323.000
4.4	Phụ cấp khác	7.000.000
5	Thanh toán dịch vụ công cộng	96.000.000
6	Chi mua VPP, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	60.000.000
7	Thông tin tuyên truyền liên lạc	85.400.000
8	Chi Hội nghị (Họp Hội đồng quản lý quỹ, sơ kết, tổng kết năm....)	20.000.000
9	Chi công tác phí	154.800.000
10	Chi phí thuê mướn	40.000.000
11	Chi sửa chữa thường xuyên, khấu hao tài sản	124.000.000
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.061.050.000
12.1	Chi rà soát lưu vực liên tỉnh (LVTĐ Đăkông)	150.000.000
12.2	Chi công tác kiểm tra, giám sát	232.660.000
12.3	Chi học tập kinh nghiệm	130.000.000
12.4	Chi truyền thông, đào tạo, tập huấn,....	1.548.390.000
13	Hỗ trợ trồng cây phân tán	500.000.000
14	Hỗ trợ hoạt động liên quan chi trả DVMTR cho Hạt Kiểm lâm (5.000 đồng/ha)	140.000.000
15	Chi khác	157.000.000
16	Trích lập các Quỹ theo quy định từ chênh lệch thu, chi	2.876.714.000
	Tổng cộng	7.900.759.000

